

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2022/KDTM - PT.

Ngày : 5,13/9/2022

V/v: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.*

*Các Thẩm phán : Ông Nguyễn Thái Sơn*

*Ông Nguyễn Xuân Tuấn*

*Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội ghi biên bản phiên tòa : Ông Nguyễn Trung Kiên*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Phan Thị Tình - KSV*

Ngày 5,13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 120/2022/TLPT - KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2022 về Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2022/ KDTM – ST, ngày 08 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số : 399/2022/ QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn: Công ty cổ phần N Hà Nội ( gọi tắt Công ty N)**

Trụ sở: Số 63, đường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị Kim A – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Hồng L ông Đỗ Công D

Theo văn bản ủy quyền số 06/UQ/2022 ngày 30/8/2022.

**Bị đơn: Công ty TNHH Nam Việt T ( gọi tắt Công ty T).**

Trụ sở: Số 32A, ngõ 108B, đường Nguyễn Trãi, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình G. Giấy ủy quyền ngày 22/12/2020.

Bà L, ông D có mặt. Ông G có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*1.Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Ngày 12/7/2018, Công ty N do bà Vũ Kim A – Phó giám đốc đại diện (Văn bản ủy quyền số 02 /CT ngày 02/01/2018) và Công ty T do ông Nguyễn Xuân T – Giám đốc đại diện ký kết 02 Hợp đồng mua bán vải, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018 với nội dung tại Điều 1: Công ty T bán cho Công ty N số lượng 120.000 mét vải TCD, trị giá hợp đồng 2.112.000.000đồng, đã bao gồm 10% VAT, số lượng vải cho phép  $\pm 5\%$ . Điều 2: Thời gian giao hàng theo từng đợt gồm: tháng 7/2018 giao 10.000 mét; tháng 8/2018 giao 70.000 mét; 30/9/2018 giao 40.000 mét. Điều 3: Phương thức thanh toán lần 1 đặt cọc trước 5% giá trị Hợp đồng, lần 2 đặt cọc tiếp 25% giá trị Hợp đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày đặt cọc lần 1, thanh toán trước khi giao hàng và tiền đặt cọc quyết toán vào lô cuối cùng...Ngoài ra còn có Điều 4, 5 quy định các quyền và nghĩa vụ của hai bên.

- Hợp đồng số 06.07/HĐMB/KD/2018 hai bên thỏa thuận về việc mua bán số lượng 50.000 mét vải TCD trị giá 880.000.000 đồng (đã bao gồm 10% VAT). Thời gian giao hàng: 7/2018. Phương thức thanh toán trước khi giao hàng...và các điều khoản quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Quá trình thực hiện Hợp đồng 05.07/HĐMB/KD/2018, Công ty N đã chuyển cho Công ty T số tiền đặt cọc 2 lần vào các ngày 16/07/2018, ngày 06/09/2018 với tổng số tiền 633.600.000đồng. Ngày 25/10/2018 Công ty N đã thực hiện chuyển số tiền hàng cho Công ty T là 1.440.900.000đồng. Công ty N đã chuyển tổng cộng 2.074.500.000đồng.

Ngày 24/10/2018 Công ty T đã giao cho Công ty N số lượng 91.584 mét vải trị giá 1.611.878.400đồng (đã bao gồm 10% VAT theo Hóa đơn GTGT ký hiệu TC/15P số 000110 ngày 24/10/2018).

Công ty N đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình theo đúng quy định Hợp đồng 05, so với số tiền mà Công ty N đã thanh toán trước thì Công ty T còn giao thiếu hàng cho Công ty N 26.285,3 mét vải tương đương số tiền là 462.621.600đồng.

Công ty N đã nhiều lần liên hệ với lãnh đạo Công ty T để yêu cầu giải quyết và giao nốt số hàng còn thiếu. Tuy nhiên Công ty T không có phản hồi và không thực hiện tiếp việc giao hàng cho Công ty N theo thỏa thuận tại Hợp đồng.

Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng 05 trong thời gian dài. Công ty N đề nghị Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân buộc Công ty T phải hoàn trả lại

Công ty N số tiền 462.621.600đồng do Công ty T giao thiếu hàng theo Hợp đồng 05 và số tiền lãi phát sinh của số tiền 462.621.600đồng tính từ ngày 26/10/2018 đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm là 159.446.020đồng. Tổng cả gốc và lãi mà Công ty T phải thanh toán trả Công ty N là 622.067.620đồng.

## *2. Bị đơn trình bày:*

Bị đơn xác nhận ngày 12/7/2018, Công ty T do ông Nguyễn Xuân Trường – Giám đốc đại diện và Công ty N do bà Vũ Kim Anh – Phó giám đốc đại diện ký kết 02 hợp đồng mua bán vải là Hợp đồng mua bán vải số 05.07/HĐMB/KD/2018 và Hợp đồng 06.07.2018/HĐMB/KD với các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng như số lượng hàng hóa, đơn giá, chủng loại, phương thức thanh toán ...đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty N đã thực hiện các nghĩa vụ của mình theo nội dung hợp đồng là đặt cọc 02 lần với tổng cộng 633.600.000đồng. Công ty T đã chuẩn bị đầy đủ hàng hóa theo nội dung hợp đồng số 05 07/HĐMB/KD và hợp đồng 06.07.2018/HĐMB/KD.

Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng bên mua phải trả tiền trước khi nhận hàng. Ngày 25/10/2018, Công ty N đã trả trước 1.440.900.000đồng (*Một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu chín trăm ngàn đồng*) và Công ty T đã giao cho Công ty N 91.584 mét vải tương đương 1.610.878.400đồng (*Một tỷ sáu trăm mười triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm đồng*) đã bao gồm cả thuế VAT 10%, Công ty N đã nhận hàng và không có ý kiến gì. Sau thời gian đó, theo giao dịch thường lệ giữa 2 Công ty, Công ty T có gọi điện thoại nhiều lần cho các cán bộ của Công ty N yêu cầu chuyển tiền để thực hiện nốt hợp đồng nhưng bên Công ty N không thực hiện nghĩa vụ của mình. Cho đến ngày 31/12/2018 là ngày hết hiệu lực của hai hợp đồng mà bên Công ty N cũng không có bất cứ một yêu cầu hoặc đề nghị gì khác. Như vậy, căn cứ vào Điều 5 là điều khoản chung của hợp đồng Công ty N đã đơn phương hủy bỏ hợp đồng vì không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Nay, Công ty N khởi kiện cho rằng Công ty T không chuyển trả hàng theo số tiền đã nhận được của Hợp đồng 05.07 và yêu cầu Công ty T phải trả số tiền do không giao đủ hàng là 462.621.600đồng. Công ty T xác nhận số tiền 633.600.000đồng không phải tiền mua hàng mà là tiền đặt cọc và được trừ vào lô cuối cùng của 02 Hợp đồng nên việc Công ty N không chuyển tiếp tiền cho Công ty T để Công ty T giao tiếp hàng cho Công ty N là do lỗi của Công ty N vì nguyên tắc của Hợp đồng là bên nào không thực hiện

Hợp đồng thì bên đó mất tiền đặt cọc. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2022/ KDTM – ST, ngày 8 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân đã quyết định như sau :

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N Hà Nội đối với Công ty TNHH Nam Việt T.

[2] Buộc Công ty TNHH Nam Việt T phải hoàn trả lại Công ty cổ phần N Hà Nội số tiền đã thanh toán trước để mua hàng hóa và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền gốc theo Hợp đồng số 05. 07/HĐMB/KD/2018 ngày 12/7/2018, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 622.067.620đồng (*sáu trăm hai mươi hai triệu không trăm sáu bảy nghìn sáu trăm hai mươi đồng*), trong đó tiền gốc 462.621.600đồng (*Bốn trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm hai một nghìn sáu trăm đồng*), tiền lãi 159.446.020đồng (*một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm hai mươi đồng*).

[3]. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các đương sự.

[4]. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được Thi hành án có đơn xin thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[5]. Về án phí: Công ty TNHH Nam Việt T phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là 28.882.000đồng (*Hai mươi tám triệu tám trăm tám hai nghìn đồng*). Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần N Hà Nội số tiền 11.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số thu tiền tạm ứng án phí số 0000756 ngày 03/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

**Sau khi xét xử sơ thẩm:**

- Công ty T kháng cáo toàn bộ bản án.

**Tại phiên tòa phúc thẩm :**

- *Công ty N trình bày:* Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty N nhiều lần yêu cầu Công ty T giao hàng theo đúng Hợp đồng, nhưng Công ty T không giao hàng là vi phạm nghĩa vụ, do vậy Công ty N yêu cầu Công ty T phải trả lãi của số nợ gốc 462.621.600đồng với mức lãi suất 9%/năm từ 1/1/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- *Công ty T trình bày:* Sau khi ký hợp đồng 05/07 xong thì do yêu cầu của Công ty N muốn mua thêm vải và phải giao hàng ngay trong tháng 07 nên cả hai bên cùng thống

nhất tiền đặt cọc lô hàng chung bởi vì Hợp đồng 06/07 tuy ký sau nhưng lại giao hàng trước, còn lô hàng cuối cùng quyết toán thanh toán tiền đặt cọc là ngày 30/09/2018. Sau khi ký 02 Hợp đồng này, Công ty T đã ký hợp đồng mua vải đủ số lượng cho hai hợp đồng 170.000m. Không hiểu lý do Công ty N thiếu tiền hay hợp đồng của họ bị phá vỡ không giao được hàng nên suốt trong thời gian sau khi giao hàng đợt đầu đến thời hạn 31/12/2018 Công ty T nhiều lần đôn đốc nhưng họ không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Sau ngày 31/12/2018, Công ty T đã nhiều lần nhắn tin, gọi điện, liên hệ với Ông Giám Đốc Kế toán, Phó Giám Đốc Công ty N ( xin gửi kèm những bản sao nhắn tin máy điện thoại để làm bằng chứng). Công ty N rất mong muốn hai hợp đồng được thực hiện hoàn chỉnh thì Công ty T có lãi và không bị phạt hợp đồng với đối tác đã ký hợp đồng mua vải. Hóa đơn của Công ty T chuyển cho Công ty N là ghi chung 91.584 mét vải trị giá 1.611.878.400 đồng cho hai hợp đồng. Việc bản án sơ thẩm nhận định Ngân hàng BIDV cho Công ty N vay tiền theo hợp đồng 05/07 mà khẳng định đó là chứng cứ chứng minh là Công ty T trả hóa đơn hợp đồng số 05/07 là duy ý trí. Bởi vì Công ty T không cần biết tiền của Công ty N Hà Nội mượn hay tự có tại Ngân hàng BIDV mà chỉ biết đó là tiền của Công ty N trả tiền hàng cho số hàng được thực hiện bởi hai hợp đồng 05/07 và 06/07 mà thôi. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

***Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:***

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của Công ty T trong thời hạn Luật định và hợp lệ.

Căn cứ các tài liệu do Công ty N cung cấp thể hiện Công ty N đặt cọc và thanh toán tiền hàng cho Công ty T đối với Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018 ngày 12/7/2018.

Hợp đồng 05 tại Điều 1 quy định giá trị hàng hóa là 2.112.000.000 đồng và số lượng vải của bên bán được phép cộng hoặc trừ 5%, tương ứng với số tiền thanh toán cho phép cộng hoặc trừ 5%, nghĩa là số lượng vải tối thiểu phải giao là 114.285 mét, tương ứng với số tiền 2.011.428.600 đồng và số lượng vải tối đa phải giao là 126.000 mét tương ứng với số tiền 2.217.600.000 đồng. Tại điều 3 của Hợp đồng 05 quy định “Tiền đặt cọc quyết toán vào lô cuối cùng”. Công ty N đã thanh toán trước tiền hàng cho Công ty T để thực hiện Hợp đồng 05.07, thời hạn kết thúc của Hợp đồng là ngày 31/12/2018, nhưng Công ty T không giao đủ số lượng hàng hóa tương đương với số tiền

Công ty N đã thanh toán trước 462.621.600 đồng là vi phạm Hợp đồng 05 nên Công ty T phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền hàng đã thanh toán trước là 462.621.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền này kể từ ngày 31/12/2018 hết hạn thực hiện hợp đồng.

Tại cấp phúc thẩm Công ty N yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán là 9% từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty T, sửa án sơ thẩm buộc Công ty T phải thanh toán tiền 462.621.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/01/2019 với mức lãi suất 9%.

- Án phí: Công ty T không phải chịu án phí phúc thẩm.

#### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- **Về thủ tục tố tụng** : Đơn kháng cáo của Công ty T trong thời hạn Luật định và hợp lệ.

Ngày 1/4/2021 Công ty N thay đổi Người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị Kim Anh, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ về việc thay đổi nêu trên của Công ty N để xác định chính xác người tham gia tố tụng trong vụ án là sai sót, cần rút kinh nghiệm.

- **Về nội dung**:

- Ngày 12/7/2018, Công ty N do bà Vũ Kim Anh – Phó giám đốc đại diện theo văn bản ủy quyền số 02 /CT ngày 02/01/2018 và Công ty T do ông Nguyễn Xuân Trường – Giám đốc đại diện ký kết 02 hợp đồng mua bán vải, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018 với nội dung thỏa thuận tại Điều 1: Công ty T bán cho Công ty N số lượng 120.000 mét vải TCD, trị giá hợp đồng 2.112.000.000đồng, đơn giá đã bao gồm 10% VAT, số lượng vải cho phép  $\pm 5\%$ . Điều 2: Thời gian giao hàng theo từng đợt gồm: tháng 7/2018 giao 10.000 mét; tháng 8/2018 giao 70.000 mét; 30/9/2018 giao 40.000 mét. Điều 3: Phương thức thanh toán lần 1 đặt cọc trước 5% giá trị Hợp đồng, lần 2 đặt cọc tiếp 25% giá trị Hợp đồng trong vòng 20

ngày kể từ ngày đặt cọc lần 1, thanh toán trước khi giao hàng và tiền đặt cọc quyết toán vào lô cuối cùng.

- Hợp đồng số 06.07/HĐMB/KD/2018 hai bên thỏa thuận về việc mua bán số lượng 50.000 mét vải TCD trị giá 880.000.000 đồng (đã bao gồm 10% VAT). Thời gian giao hàng: 7/2018.

Thấy rằng, Công ty N và Công ty T ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời thừa nhận của hai bên thấy rằng :

- Ngày 16/7/2018, ngày 06/9/2018, ngày 25/10/2018, Công ty N đã chuyển cho Công ty T tổng số tiền : 2.074.500.000đồng để thực hiện Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018.

- Công ty T đã giao cho Công ty N số lượng 91.584 mét vải, trị giá 1.611.878.400đồng (đã bao gồm 10% VAT) và giao Hóa đơn GTGT ngày 24/10/2018.

Căn cứ vào tài liệu nêu trên thể hiện Công ty T chưa giao đủ hàng cho Công ty N theo đúng Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018. Công ty T cho rằng nhiều lần yêu cầu Công ty N nhận hàng theo hợp đồng nhưng Công ty N không chuyển tiền và nhận hàng, do vậy Công ty N mất số tiền đặt cọc, thấy rằng Công ty T chỉ có lời khai, không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, do vậy lời khai nêu trên không có căn cứ để chấp nhận.

Xét thấy, Công ty T đã nhận số tiền 2.074.500.000đồng, giao hàng trị giá 1.611.878.400đồng, đến nay Công ty T chưa giao đủ số hàng tương ứng với số tiền mà Công ty T đã nhận là 462.621.600đồng, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N buộc Công ty T trả số tiền 462.621.600đồng là có căn cứ.

Đối với Hợp đồng số 06.07/HĐMB/KD/2018: Xét thấy, nội dung của Hợp đồng không quy định có tiền đặt cọc, tại Ủy nhiệm chi ngày 16/7/2018 và 6/9/2019 đều ghi rõ: “ Công ty Cổ phần N Hà Nội đặt cọc 5% và 25% tiền hàng theo Hợp đồng số 05.07 ngày 12/7/2018 ” , do vậy việc Công ty T kháng cáo cho rằng 2 khoản tiền đặt cọc nêu trên là tiền đặt cọc của Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018 và Hợp đồng số 06.07/HĐMB/KD/2018 là không có căn cứ để chấp nhận. Như phân tích và dẫn chiếu ở trên 2 khoản tiền đặt cọc là để thực hiện Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018, do vậy không chấp nhận kháng cáo của Công ty T về việc do Công ty N không nhận hàng nên bị mất tiền cọc.

- Về tiền lãi :

\* Thời điểm vi phạm hợp đồng:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng hai bên thỏa thuận giao hàng vào tháng 7,8,9, nhưng trong thực tế ngày 24/10/2018 Công ty T mới giao hàng cho Công ty N, ngày 25/10/2018 Công ty N chuyển tiền cho Công ty T như vậy hai bên đều vi phạm những điều khoản về giao nhận hàng.

Tại Điều 3 quy định: “ *Tiền đặt cọc được quyết toán vào lô cuối cùng*”, thấy rằng tính đến ngày 25/10/2018 Công ty N đã giao cho Công ty T 2.074.500.000đồng tương đương 98,2% giá trị của Hợp đồng , theo thỏa thuận thì Công ty T tiếp tục phải giao nốt số vải theo đã thỏa thuận, nhưng trong thực tế Công ty T đã không giao nốt số vải nêu trên là vi phạm điều 3 Hợp đồng.

Tuy nhiên tại Điều 5 Hợp đồng số 05.07/HĐMB/KD/2018 với nội dung: “ *Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2018*”, điều đó thể hiện nếu đến ngày 31/12/2018 mà Công ty T không giao hàng theo đúng Hợp đồng thì vi phạm Hợp đồng, tại phiên tòa phúc thẩm Công ty N đồng ý yêu cầu tính lãi từ sau ngày 31/12/2018 đến khi xét xử sơ thẩm, xét thấy yêu cầu nêu trên của Công ty N là phù hợp pháp luật, nên chấp nhận.

Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền...thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Điều 11 Nghị quyết 01/2019 /NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh... để quyết định mức lãi suất chậm trả*”.

Hiện nay, tham khảo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba Ngân hàng được áp dụng khoảng 12%/ năm. Tuy nhiên Công ty N yêu cầu tính lãi suất 9%/năm nghĩa là thấp hơn mức lãi suất quá hạn hiện nay của ba Ngân hàng, xét thấy đây



là sự tự nguyện của Công ty N và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận 1 phần kháng cáo của Công ty T, Buộc Công ty T phải trả tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền gốc tính từ ngày 1/1/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm là 136.183.818đồng.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên xác định lại án phí sơ thẩm, Công ty T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là phù hợp với pháp luật.

***Từ những nhận định trên!***

Căn cứ Điều 24, 306 Luật thương mại 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điều 26, khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**QUYẾT ĐỊNH**

Xử : Chấp nhận 1 phần kháng cáo của Công ty TNHH Nam Việt T

Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2022/ KDTM – ST, ngày 8 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân và quyết định như sau :

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N Hà Nội đối với Công ty TNHH Nam Việt T.

[2] Buộc Công ty TNHH Nam Việt T phải trả lại Công ty cổ phần N Hà Nội số tiền tính đến ngày 8/4/2022 là 598.405.418đồng ( Năm trăm chín mươi tám triệu bốn trăm linh năm nghìn bốn trăm mười tám đồng), trong đó tiền gốc 462.621.600đồng, tiền lãi 136.183.818đồng.

[3]. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các đương sự.

[4]. Kể từ ngày án 9/4/2022 nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi thi hành án xong.

[5]. Về án phí:

Công ty TNHH Nam Việt T phải chịu 27.936.000đồng được trừ vào 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí nộp tại biên lai 7668 ngày 09/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, còn phải nộp 25.936.000đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm ba sáu nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần N Hà Nội số tiền 11.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số thu tiền tạm ứng án phí số 0000756 ngày 03/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 13/9/2022.

Nơi nhận:

- TAND Quận Thanh Xuân.
- VKSND TP Hà nội .
- Dương sự.
- Lưu.

**TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**

